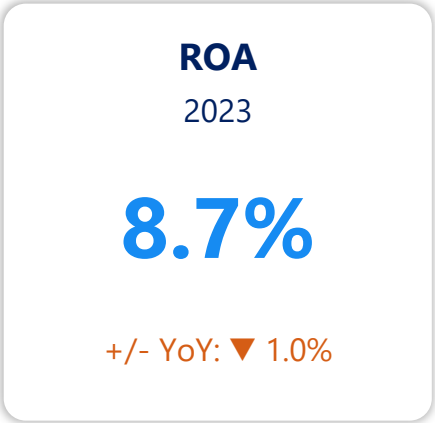
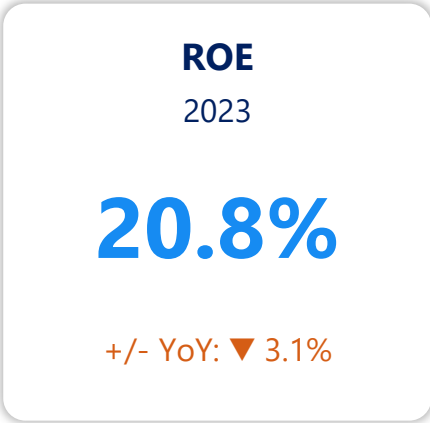
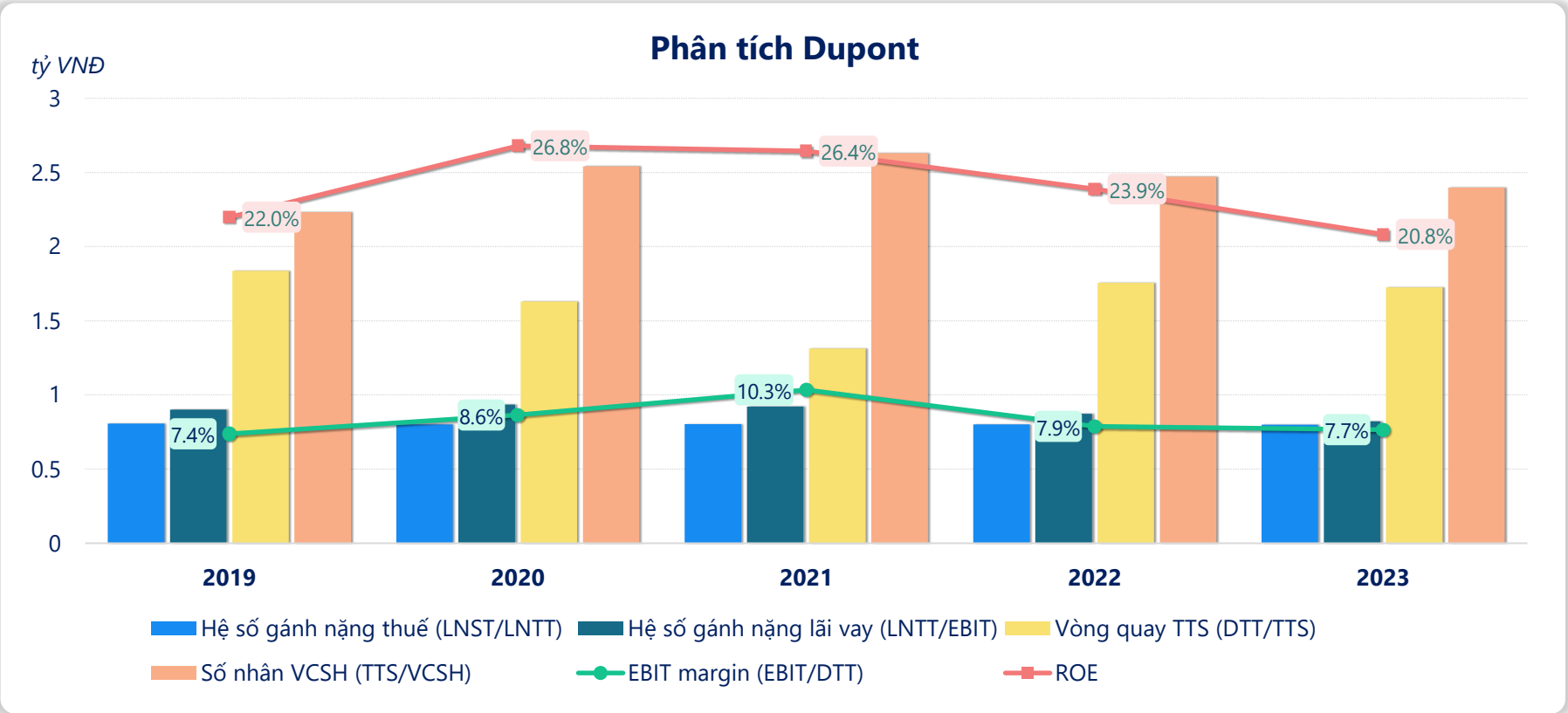
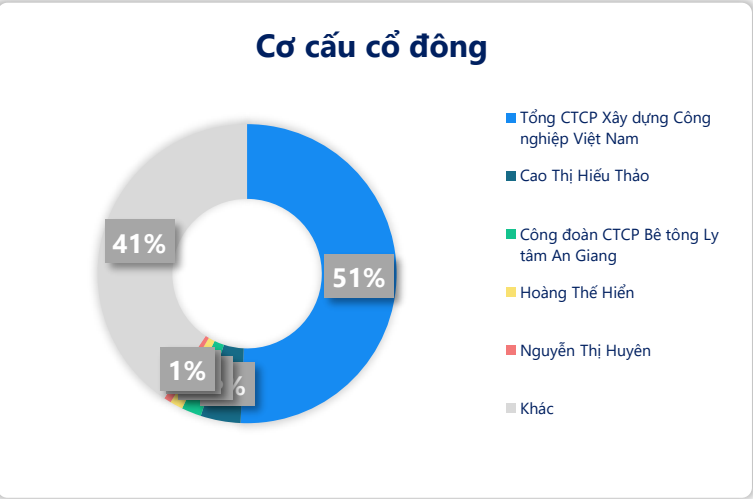


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

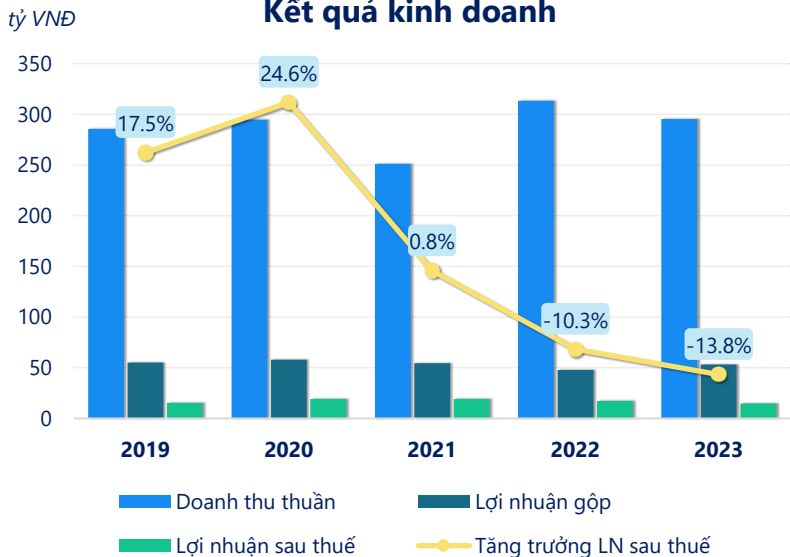
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		36,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		28,741 - 39,096
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		111
Số lượng CPLH (CP)		3,050,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,900
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.68
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
ACE	11.6%	4.0%	13.8%	8.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bê tông Ly tâm An Giang (UPCOM: ACE)

Kết quả kinh doanh

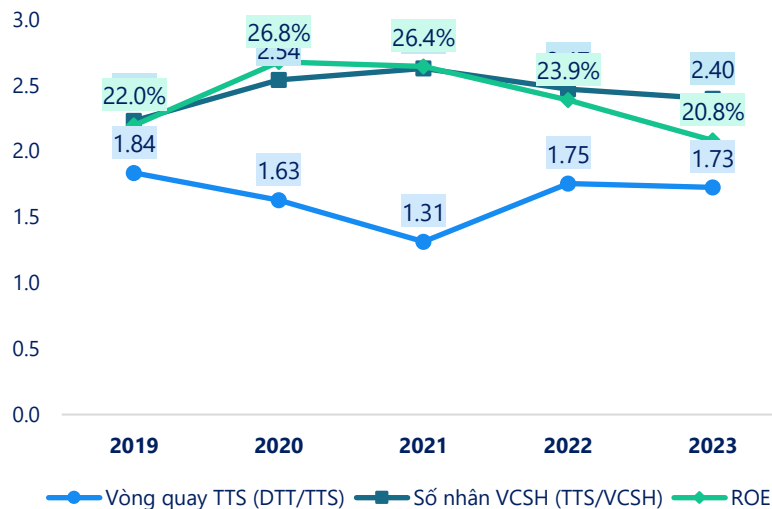


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.66%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.82**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

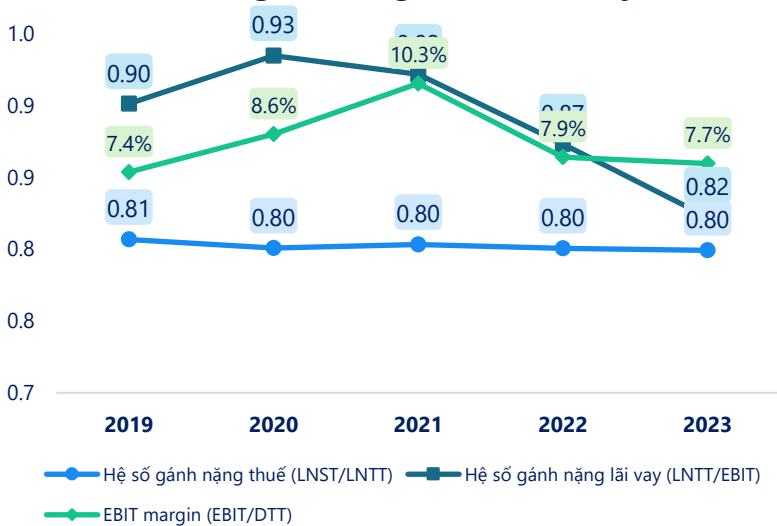
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **ACE** ghi nhận doanh thu thuần **295.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.67%** và **giảm 13.8%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

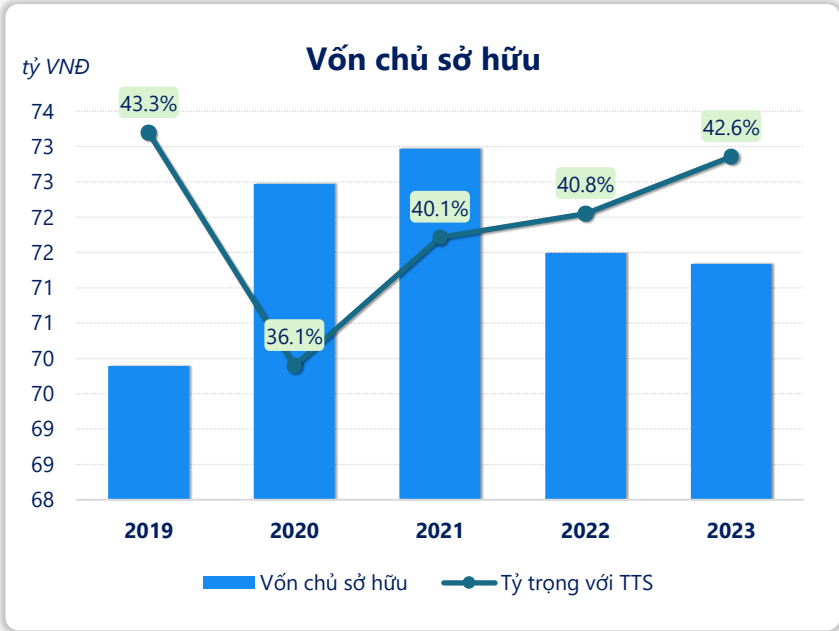
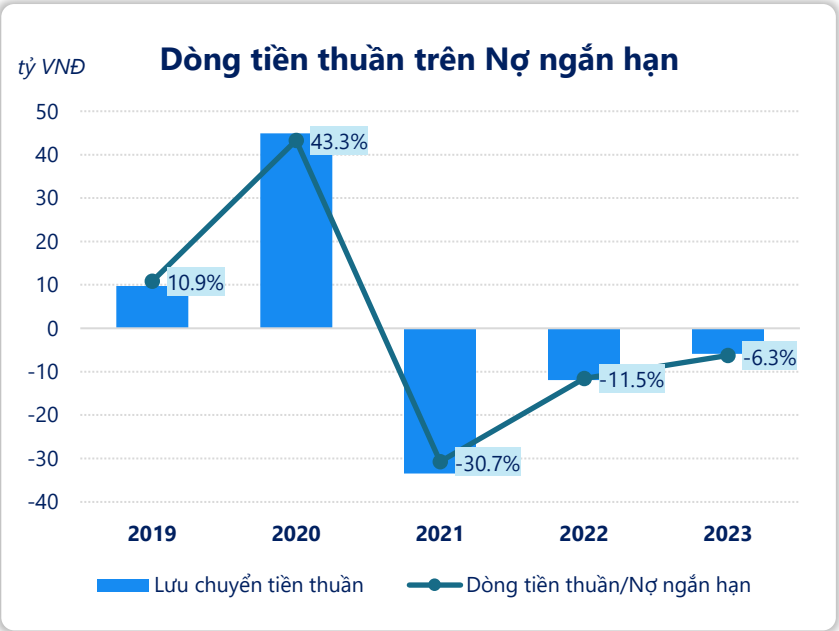
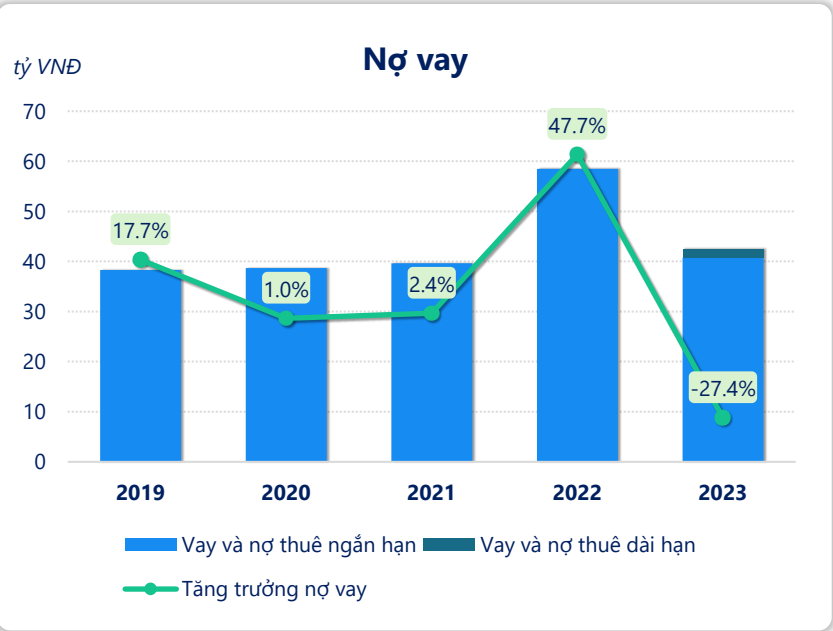
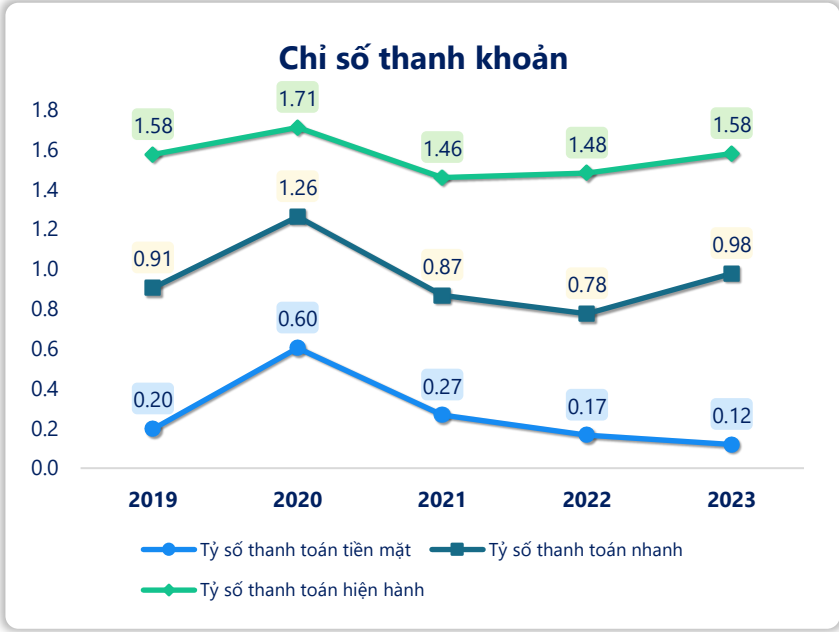
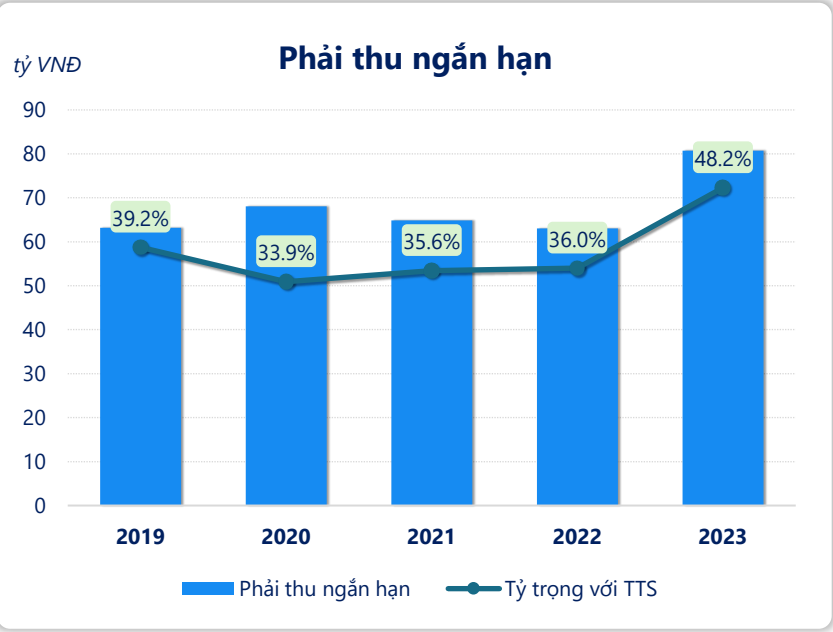
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.73**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	167	175	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	149	154	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	11.2	17.1	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.13	-15.4%
Phải thu ngắn hạn	80.7	63.0	28.0%
Hàng tồn kho	56.9	73.1	-22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.06	360%
Tài sản dài hạn	18.3	21.5	-15.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.7	14.4	-25.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.94	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3.90	3.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.69	3.22	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.1	104	-7.2%
Nợ ngắn hạn	94.4	104	-8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	58.5	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.6	20.5	14.9%
Nợ dài hạn	1.71	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.71	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.3	71.5	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	71.3	71.5	-0.2%
Vốn điều lệ	30.5	30.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	285	295	251	313	295
Giá vốn hàng bán	231	237	197	265	242
Lợi nhuận gộp	55.0	57.9	54.4	48.0	53.3
Doanh thu HĐTC	0.78	0.28	0.52	0.36	0.34
Chi phí TC	2.56	1.68	2.17	3.17	4.10
Chi phí lãi vay	2.08	1.66	2.03	3.13	4.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	11.7	7.70	4.09	8.99
Chi phí QLDN	25.4	21.5	19.8	19.8	21.9
LN thuần từ HĐKD	15.3	23.3	25.3	21.2	18.6
Lợi nhuận khác	3.65	0.49	-1.32	0.31	0.03
LN trước thuế	19.0	23.8	23.9	21.6	18.6
Lợi nhuận sau thuế	15.3	19.1	19.2	17.3	14.9
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	19.1	19.2	17.3	14.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	62.7	-13.9	-14.0	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.59	-5.98	-6.79	-2.99	-1.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.92	-11.8	-12.7	5.08	-26.7
Tiền đầu kỳ	7.93	17.7	62.6	29.1	17.1
Lưu chuyển tiền thuần	9.75	44.9	-33.5	-11.9	-5.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.7	62.6	29.1	17.1	11.2